

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2015**

Tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 4/2015	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7,485,413,962	9,713,842,655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		659,480,333	1,673,587,155
1. Tiền	111	VI.1	659,480,333	1,673,587,155
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		3,258,537,488	5,235,842,197
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.3	3,148,676,498	4,950,929,391
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	22,000,000	32,762,248
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.3	87,860,990	252,150,558
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,567,396,141	2,474,573,812
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	3,567,396,141	2,474,573,812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			329,839,491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			19,865,865
2. Thuế GTGT ược khấu trừ	152			298,629,383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			11,344,243
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		68,835,481,684	69,597,634,022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,000,000	

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 4/2015	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4,275,807,194	4,488,749,750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	4,103,493,299	4,275,858,713
- Nguyên giá	222	VI.5	16,160,211,589	15,341,083,895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.5	-12,056,718,290	-11,065,225,182
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		172,313,895	212,891,037
- Nguyên giá	228		284,040,000	284,040,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-111,726,105	-71,148,963
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	56,171,057,057	56,171,057,057
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,171,057,057	56,171,057,057
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,734,612,496	7,734,612,496
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.8	7,805,900,000	7,805,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-71,287,504	-71,287,504
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		651,004,937	1,203,214,719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		651,004,937	1,200,214,719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.7		3,000,000
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		76,320,895,646	79,311,476,677
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		42,802,765,193	42,406,651,705
I. Nợ ngắn hạn	310		17,051,003,111	16,659,889,623
1. Phải trả cho người bán	311	VI.10	658,243,145	423,509,265
2. Người mua trả tiền trước	312	VI.10	1,142,941,394	39,384,268
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	1,445,745,808	802,673,009
4. Phải trả công nhân viên	314	VI.12	3,803,019,254	5,761,957,037
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	211,008,600	
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.13	390,471,125	368,405,791
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	VI.9	9,146,340,475	8,892,389,955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			



DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 4/2015	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	253,233,310	371,570,298
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25,751,762,082	25,746,762,082
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	25,751,762,082	25,746,762,082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Cổ phiếu ưu đãi	339			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341	VI.15		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		33,518,130,453	36,904,824,972
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		33,518,130,453	36,904,824,972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.16	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.16	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.16		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.16	1,029,300,000	1,029,300,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16	9,683,703,607	9,683,703,607
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.16	1,105,126,846	4,491,821,365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.16	731,171,365	1,120,824,192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.16	373,955,481	3,370,997,173
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 + 400)	440		76,320,895,646	79,311,476,677

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Châu

TP. Hồ Chí Minh, ngày _____ tháng _____ năm _____



Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ

Mã số thuế: 0303173361

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2015	Lũy kế đến cuối Quý 4/2015	Quý 4/2014	Lũy kế đến cuối Quý 4/2014
1	2	3			4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.1	9,595,016,681	42,458,439,576	15,083,886,962	58,398,142,321
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	17.1	9,595,016,681	42,458,439,576	15,083,886,962	58,398,142,321
4. Giá vốn hàng bán	11	18	7,641,817,829	36,414,215,163	12,088,719,266	46,948,947,373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,953,198,852	6,044,224,413	2,995,167,696	11,449,194,948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.2	9,871,083	566,136,090	45,593,352	641,623,035
7. Chi phí tài chính	22	19	158,688,943	939,525,231	178,643,312	694,659,039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		158,010,837	663,071,216	101,400,795	410,368,959
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		90,387,657	1,071,550,956	383,755,132	1,952,243,953
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	1,405,956,392	4,333,638,252	1,425,768,119	5,695,733,786
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		308,036,943	265,646,064	1,052,594,485	3,748,181,205
12. Thu nhập khác	31		32,886,595	540,747,731	197,312,235	511,645,523
13. Chi phí khác	32		15,620,323	315,013,979	142,504,061	238,008,697
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17,266,272	225,733,752	54,808,174	273,636,826
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	21	325,303,215	491,379,816	1,107,402,659	4,021,818,031
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	114,570,987	124,687,368	275,864,536	934,647,146
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	210,732,228	366,692,448	831,538,123	3,087,170,885
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không liên kết	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		97	168	383	1,423
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Châu

TP. HỒ CHÍ MINH, ngày 20 tháng 01 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ 4 NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 4/2015	QUÝ 4/2014
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	491,379,816	4,029,002,676
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,306,475,850	1,256,530,023
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		41,827,978
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	663,071,216	410,368,959
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,460,926,882	5,737,729,636
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-1,802,252,893	-891,796,980
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,338,291,006	-888,193,520
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	1,877,591,744	-69,155,099
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-19,865,865	-221,773,200
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-663,071,216	-410,368,959
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-421,137,705	-1,485,009,069
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-576,119,206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,770,481,953	1,195,313,603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-1,226,127,539	-1,183,489,100
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17,727,273	2,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	424,860,971	419,892,190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-783,539,295	-760,869,637
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 4/2015	QUÝ 4/2014
1	2	3	4
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25,429,179,585	25,081,942,654
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-25,175,229,065	-24,471,606,842
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3,255,000,000	-3,255,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-3,001,049,480	-2,644,664,188
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-1,014,106,822	-2,210,220,222
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,673,587,156	3,883,807,378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	659,480,334	1,673,587,156

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Châu

TP.Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___



Nguyễn Thị Thu Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, dịch vụ, thương mại, khách sạn, gia công hàng may mặc...
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất mua bán hàng may mặc.
 - Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng ngành dệt may, ngành công nghiệp, ngành điện tử, ngành công nghệ thông tin, hàng kim khí điện máy.
 - Giặt tẩy (không tẩy, nhuộm hồ in trên sản phẩm tại trụ sở).
 - Thêu.
 - In trên bao bì (không in, tráng bao bì tại trụ sở).
 - Kinh doanh nhà ở.
 - Môi giới bất động sản.
 - Cho thuê kho bãi.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa.
 - Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.
 - Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).
 - Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.

II. Niên độ kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Tỷ giá sử dụng để Quy đổi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá do Ngân hàng Ngoại Thương công bố
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kiểm kê định kỳ
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-15
Máy móc và thiết bị	7-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

5- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

6- Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

7- Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

8- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- 11- Nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
 - Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty
- 12- Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ Cổ tức được công bố
- 13- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo. Công ty đăng ký hưởng ưu đãi từ năm 2004
 - Công ty có chứng khoán đăng ký giao dịch tại Trung tâm gia dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006 nên được giảm thêm 50% số thuế TNDN phải nộp 2 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
- 14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Tiền mặt:	Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi ngân hàng:	173,535,755	316,995,045
- Tiền đang chuyển:	485,944,578	1,356,592,110
- Các khoản tương đương tiền:		
Cộng	659,480,333	1,673,587,155
2- Đầu tư ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu Cty CP Dệt Việt Thắng		
Cổ phiếu Cty CP Dệt May Đông Á		
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn.	Năm nay	Năm trước
- Phải thu khách hàng:	3,148,676,498	4,950,929,391
- Trả trước cho người bán:	22,000,000	32,762,248
- Phải thu nội bộ:		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:		
- Các khoản phải thu khác:	73,516,747	252,150,558
+ Tạm ứng		
+ Chi hộ	73,516,747	239,904,310
+ BHXH		12,246,248
+ Phải thu khác:		
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác:		
Cộng	3,244,193,245	5,235,842,197
4- Hàng tồn kho.	Năm nay	Năm trước

- Hàng mua đang đi trên đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu:	642,033,521	83,688,526
- Công cụ, dụng cụ:	12,069,270	62,502,684
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	12,245,069	632,697,549
- Thành phẩm:	2,901,048,281	1,695,685,053
- Hàng hóa:		
- Hàng gửi đi bán:		

Cộng giá gốc hàng tồn kho **3,567,396,141** **2,474,573,812**

5- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.						
Số dư đầu năm:	5,848,907,651	7,821,932,684	1,258,679,160	411,564,400		15,341,083,895
Số tăng trong kỳ:	423,031,403	803,096,136				1,226,127,539
- Mua trong năm:	423,031,403	803,096,136				1,226,127,539
- Đầu tư XDCB hoàn thành:						
- Tăng khác:						
Số giảm trong kỳ:		406,999,845				406,999,845
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:		406,999,845				406,999,845
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	6,271,939,054	8,218,028,975	1,258,679,160	411,564,400		16,160,211,589
Giá trị hao mòn lũy kế.						
Số dư đầu năm:	5,187,512,480	4,978,586,186	506,866,739	392,259,777		11,065,225,182
Số tăng trong kỳ:	402,175,269	723,798,361	120,620,455	19,304,623		1,265,898,708
- Khấu hao trong kỳ:	402,175,269	723,798,361	120,620,455	19,304,623		1,265,898,708
Số giảm trong kỳ:		274,405,600				274,405,600
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:		274,405,600				274,405,600
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	5,589,687,749	5,427,978,947	627,487,194	411,564,400		12,056,718,290
GTCL của TSCĐ hữu hình.						
- Tại ngày đầu năm:	661,395,171	2,843,346,498	751,812,421	19,304,623		4,275,858,713
- Tại ngày cuối kỳ:	682,251,305	2,790,050,028	631,191,966			4,103,493,299

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản:	56,171,057,057	56,171,057,057
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án xây dựng chung cư	56,171,057,057	56,171,057,057
+ Dự án xây dựng xí nghiệp may		

7- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

8- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Đầu tư vào công ty con:		
- Đầu tư vào công ty liên kết:		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:		
- Đầu tư dài hạn khác:	7,805,900,000	7,805,900,000
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn:		
+ Cho vay dài hạn:		
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7,805,900,000	7,805,900,000
Góp vốn vào Cty CP Bất Động Sản Nhà Bè	5,700,000,000	5,700,000,000

Góp vốn vào Cty CP Du Lịch Lagi	500,000,000	500,000,000		
Góp vốn vào Cty CP Việt Thắng	1,605,900,000	1,605,900,000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	-71,287,504	-71,287,504		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn:				
Cộng	7,734,612,496	7,734,612,496		
9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
- Vay ngắn hạn:	9,146,340,475	8,892,389,955		
- Vay dài hạn đến hạn trả:				
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả:				
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả:				
Cộng	9,146,340,475	8,892,389,955		
10- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
- Phải trả người bán:	658,243,145	423,509,265		
- Người mua trả tiền trước:	1,142,941,394	39,384,268		
Cộng	1,801,184,539	462,893,533		
11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
11.1- Thuế phải nộp nhà nước:	1,445,745,808	802,673,009		
- Thuế GTGT:	861,140,288			
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	110,201,302	413,914,672		
- Thuế thu nhập cá nhân:	474,404,218	388,758,337		
- Các loại thuế khác:				
11.2- Các khoản phải nộp khác:				
- Các khoản phí, lệ phí:				
- Các khoản phải nộp khác:				
Cộng	1,445,745,808	802,673,009		
12- Chi phí phải trả:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
- Phải trả công nhân viên:	3,797,958,422	5,751,851,303		
- Tiền ăn ca	5,060,832	10,105,734		
- Chi phí phải trả:	211,008,600			
Cộng	4,014,027,854	5,761,957,037		
13- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
- Tài sản thừa chờ xử lý:				
- Bảo hiểm y tế:	187,334			
- Bảo hiểm xã hội:	150,448,000	124,005,000		
- Kinh phí công đoàn:				
- BHXH trả thay lương				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Cổ tức phải trả:	239,835,791	239,400,791		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	390,471,125	363,405,791		
Cộng				
14- Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
- Quỹ khen thưởng	<u>Số đầu năm</u> 63,225,880	<u>Số tăng trong kỳ</u> 340,000,000	<u>Số giảm trong kỳ</u> 342,900,000	<u>Số cuối kỳ</u> 60,325,880

- Quỹ phúc lợi	308,344,418	168,550,000	283,986,988	192,907,430
Cộng	371,570,298	508,550,000	626,886,988	253,233,310

15- Vay và nợ dài hạn		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác			
- Nợ dài hạn khác		25,746,762,082	25,746,762,082
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
- Dự phòng phải trả dài hạn			
Cộng		25,746,762,082	25,746,762,082

16- Vốn chủ sở hữu.

16.1- Bảng đối chiếu biến động và Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước:	21,700,000,000	7,048,972,837	2,922,678,010	4,868,739,192
- Lợi nhuận tăng trong năm				3,370,997,173
- Chia cổ tức				-3,255,000,000
- Trích quỹ				-492,915,000
- Giảm khác			-287,947,240	
Số dư cuối năm trước:	21,700,000,000	7,048,972,837	2,634,730,770	4,491,821,365
Số dư đầu năm nay:	21,700,000,000	9,683,703,607		4,491,821,365
- Tăng vốn trong kỳ:				
- Trích quỹ				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ:				373,955,481
- Tăng khác				
- Chia cổ tức năm nay:				-3,255,000,000
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ:	21,700,000,000	9,683,703,607	2,634,730,770	1,610,776,846

16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

ĐVT: 1.000.000 đ

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của nhà nước	14,708.6	14,708.6		14,708.6	14,708.6	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	6,991.4	6,991.4		6,991.4	6,991.4	
- Thặng dư vốn cổ phần	1,029.3	1,029.3		1,029.3	1,029.3	
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	22,729.3	22,729.3		22,729.3	22,729.3	

16.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
+ Vốn góp trong năm:			
+ Vốn góp tăng trong năm:			
+ Vốn góp giảm trong năm:			
+ Vốn góp cuối năm:		21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3,255,000,000	

- 16.4- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Năm nay	Năm trước
16.5- Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng đang được lưu hành:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16.6- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư tái sản xuất
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
 - + Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

	Năm nay	Năm trước
17- Doanh thu.		
17.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Thành phẩm	82,922,795	
+ Nguyên phụ liệu tiết kiệm		
+ Bán NPL, bao bì khác		31,412,189,038
+ Giá công xuất khẩu	5,010,099,897	2,388,937,437
+ FOB xuất khẩu	6,399,406,113	
+ Giá công lại	27,047,640,599	11,649,698,395
+ Đưa ngoài giá công	3,918,370,171	
Cộng	42,458,439,576	45,450,824,870
17.2- Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	12,198,870	5,512,016
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá:	136,562,220	203,766,521
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	417,375,000	417,375,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	566,136,090	626,653,537

	Năm nay	Năm trước
18- Giá vốn hàng bán:		
- Thành phẩm	58,607,089	211,886,453
- Nguyên phụ liệu tiết kiệm		
- Bán NPL, bao bì khác		
- Giá công xuất khẩu	4,104,995,190	24,042,235,753
- FOB xuất khẩu	6,928,306,483	2,113,942,822
- Giá công lại	21,660,646,709	9,829,289,326
- Đưa ngoài giá công	3,661,659,691	10,381,872,908
Cộng	36,414,215,163	46,579,227,262

	Năm nay	Năm trước
19- Chi phí tài chính:		
- Chi phí lãi vay	663,071,216	410,368,959
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	276,454,015	269,320,582



- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

939,525,231

679,689,541

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác:

Cộng

Năm nay
2,978,691,716
52,223,903
139,925,078
448,142,236
714,655,319
4,333,638,252

Năm trước
4,563,054,657
209,678,318
158,707,955
322,527,684
475,104,681
5,729,073,295

21- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:
 - + Các khoản điều chỉnh tăng:
 - + Các khoản chênh lệch tạm thời
 - + Các khoản điều chỉnh giảm:
- Tổng thu nhập chịu thuế:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

491,379,816
42,367,162
459,742,162
417,375,000
533,746,978
124,687,368
366,692,448

4,382,087,627
213,778,085
631,153,085
417,375,000
4,595,865,712
1,011,090,457
3,370,997,170

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Phú Thu Hường